

KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025

(Kèm theo Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 27/02/2025 của UBND thành phố Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2024		Phương án tăng trưởng		
			Kế hoạch	Thực hiện	ƯTH 2025	So sánh (%)	
						ƯTH 2025/ TH 2024	ƯTH 2025/ KH 2025
1	Giá trị sản xuất một số ngành chủ yếu (theo giá so sánh 2010)		13.666,0	12.931,5	14.226,6	110,02	
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	180,0	169,60	177,8	104,85	
	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	4.726,0	6.590,60	7.383,4	112,03	
	Trong đó: + Công nghiệp	Tỷ đồng	1.823,0	1.773,50	2.039,3	114,99	
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	5.603,0	4.817,20	5.254,1	109,07	
	Dịch vụ	Tỷ đồng	6.060,0	6.171,30	6.829,2	110,66	
2	Tốc độ tăng một số ngành chủ yếu (theo giá so sánh 2010)	%		6,0	10,0		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%		1,2	4,9		
	- Công nghiệp - xây dựng	%		6,7	12,0		
	Trong đó: + Công nghiệp	%		10,8	15,0		
	+ Xây dựng	%		2,5	9,1		
	- Dịch vụ	%		7,5	10,7		
3	Cơ cấu kinh tế						
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	1,32	1,31	1,25		
	Công nghiệp - xây dựng	%	54,34	50,97	51,27		
	Trong đó: + Công nghiệp	%	13,34	13,71	14,33		
	+ Xây dựng	%	41,00	37,25	36,93		
	Dịch vụ	%	44,34	47,72	48,00		

Phụ lục 1: KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ - XÃ HỘI TỪNG QUÝ NĂM 2025

(Kèm theo Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 27/02/2025 của UBND thành phố Lạng Sơn)

TT	Ngành, lĩnh vực	Sơ bộ quý I	Sơ bộ quý II	Sơ bộ 6 tháng đầu năm	Sơ bộ quý III	Ước tính quý IV	Ước tính 6 tháng cuối năm	Ước tính Cả năm
	Tốc độ tăng một số ngành chủ yếu	8,58	9,56	9,07	10,16	11,76	10,96	10,02
1	Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	7,85	5,85	6,85	3,85	1,85	2,85	4,85
2	Công nghiệp và Xây dựng	8,66	11,16	9,91	13,16	15,16	14,16	12,03
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>16,49</i>	<i>14,49</i>	<i>15,49</i>	<i>13,49</i>	<i>15,49</i>	<i>14,49</i>	<i>14,99</i>
	<i>Xây dựng</i>	<i>0,82</i>	<i>7,82</i>	<i>4,32</i>	<i>12,82</i>	<i>14,82</i>	<i>13,82</i>	<i>9,07</i>
3	Dịch vụ	11,11	10,51	10,81	9,51	11,51	10,51	10,66

Phụ lục 2: KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 27/02/2025 của UBND thành phố Lạng Sơn)

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
	Tốc độ tăng một số ngành chủ yếu	12,34	9,93	9,39	5,95	10,02	9,53
1	Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	4,70	4,12	2,66	1,17	4,85	3,50
2	Công nghiệp và Xây dựng	16,43	12,26	6,12	6,68	12,03	10,70
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>18,60</i>	<i>12,83</i>	<i>8,68</i>	<i>10,84</i>	<i>14,99</i>	<i>13,19</i>
	<i>Xây dựng</i>	<i>14,26</i>	<i>11,68</i>	<i>3,56</i>	<i>2,51</i>	<i>9,07</i>	<i>8,22</i>
3	Dịch vụ	9,37	7,77	15,13	7,54	10,66	10,09

Phụ lục 3: KẾ HOẠCH TĂNG TRƯỞNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CHỦ LỰC NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

(Kèm theo Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 27/02/2025 của UBND thành phố Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024	Mục tiêu 2025		Chia ra		Ghi chú
				Giá trị tuyệt đối	Tốc độ phát triển (%)	6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	
1	Diện tích gieo trồng cây hằng năm	Nghìn ha	10,13	10,28	101,5%	5,10	5,18	Diện tích gieo trồng cây hằng năm tăng tập trung ở 6 tháng đầu năm (ớt, thuốc lá, khoai tây); vụ mùa (6 tháng cuối năm) chủ yếu trồng lúa, ngô nên diện tích không thể tăng cao
2	Sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	6,40	6,4	100%	3,2	3,2	
3	Diện tích cây ớt	Ha	700,00	750	107,14%	720	30	Ớt cay gieo trồng chủ yếu ở vụ Đông Xuân, trái vụ phần nhỏ
4	Diện tích thuốc lá	Ha	830,00	850	102,41%	850	-	Thuốc lá trồng vụ Đông Xuân
6	Sản lượng na	Tấn	21.780,00	22.000,00	101,01%		22.000	Cây lâu năm chủ yếu sản lượng thu hoạch từ quý III
7	Sản lượng quýt	Tấn						
8	Sản lượng hồng	Tấn						
9	Sản lượng hời	Tấn						
10	Đàn trâu	Nghìn con	8,60	8,6	100,00%	4,60	4,00	
11	Đàn trâu, bò	con	219,00	220	100,46%	219	220	
12	Đàn lợn	Nghìn con	3,52	4	113,73%	4	4	
13	Đàn gia cầm	Nghìn con	77,49	80,00	103,24%	80	80	

Phụ lục 4: KẾ HOẠCH TĂNG TRƯỞNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CHỦ LỰC NGÀNH CÔNG NGHIỆP
(Kèm theo Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 27/02/2025 của UBND thành phố Lạng Sơn)

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	(IIP) Chỉ số sản xuất (%)		Sản lượng		Năm 2025 chia ra	
			Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm
1	Điện	Triệu KWh	85,98	108,97	140,0	140,0	70,0	70,0
2	Đá xây dựng	Nghìn m3	111,56	119,33	670,0	670,0	335,0	335,0
3	Xi măng	Tấn	98,51	101,56	1.000,0	1.000,0	500,0	500,0
4	Clanke	Tấn	87,89	106,43	670,0	675,0	337,5	337,5
5	Gạch các loại	Triệu viên	116,27	118,36	30,0	32,0	16,0	16,0
6	Ván bóc và các sản phẩm từ gỗ	1000m3	94,93	105,4	10,3	10,5	5,3	5,3

Phụ lục 5: GIAO CHỈ TIÊU MỘT SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC

(Kèm theo Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 27/02/2025 của UBND thành phố Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2025	Ghi chú
I	Phòng Tài chính - Kế hoạch			
1	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	700	
2	Số HTX thành lập mới	HTX	2	
2	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	430,0	
3	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	875,6	
II	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị			
1	Kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương tăng	%	2,5	
III	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin			
1	Tổng lượng khách du lịch	Nghìn người	3.680	
	- Khách quốc tế	Nghìn người	141	
	- Khách trong nước	Nghìn người	3.539	
2	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	3.864,0	